

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (STW)

CTCP Cấp nước Sóc Trăng

Ngày 29/12/2023	26,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	113.7	197.8	314.1

DT thuần 2023
211
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.00 3.7%

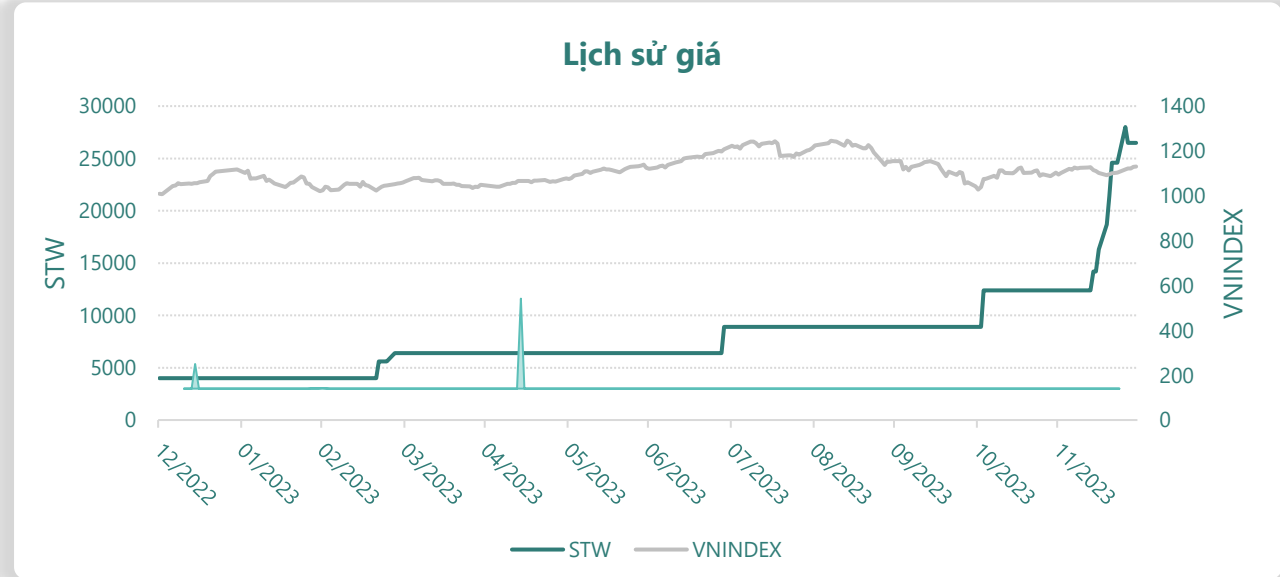
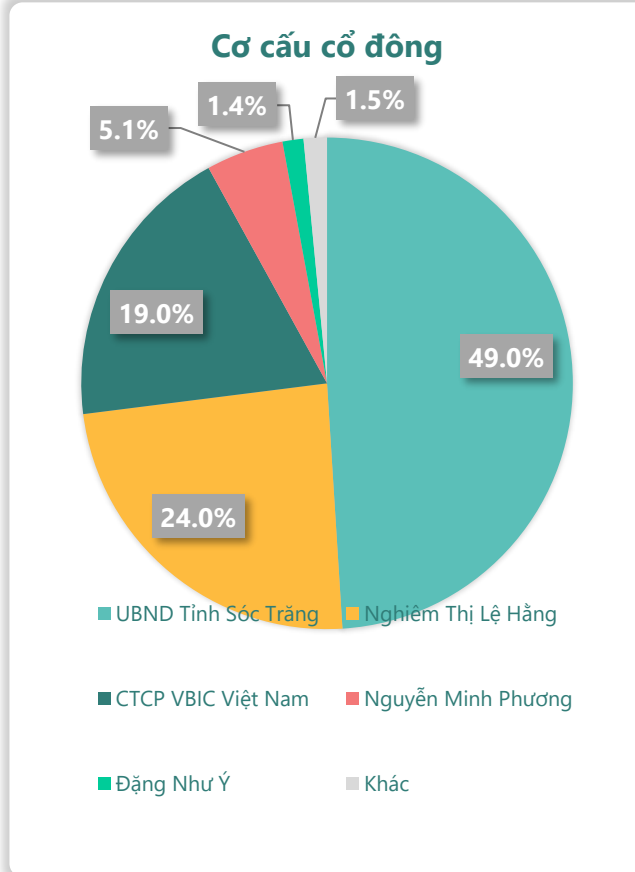
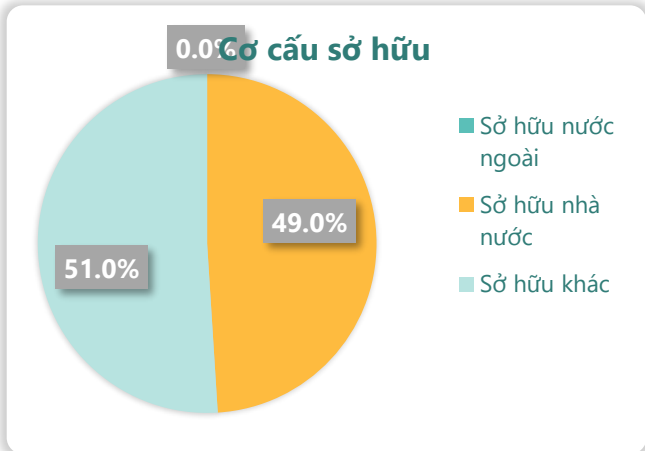
LN thuần 2023
55.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.4 31.7%

LN sau thuế 2023
50.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.8 41.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
27.0%
YoY: +/-▲ 5.0%

ROE 2023
23.6%
YoY: +/-▲ 2.7%

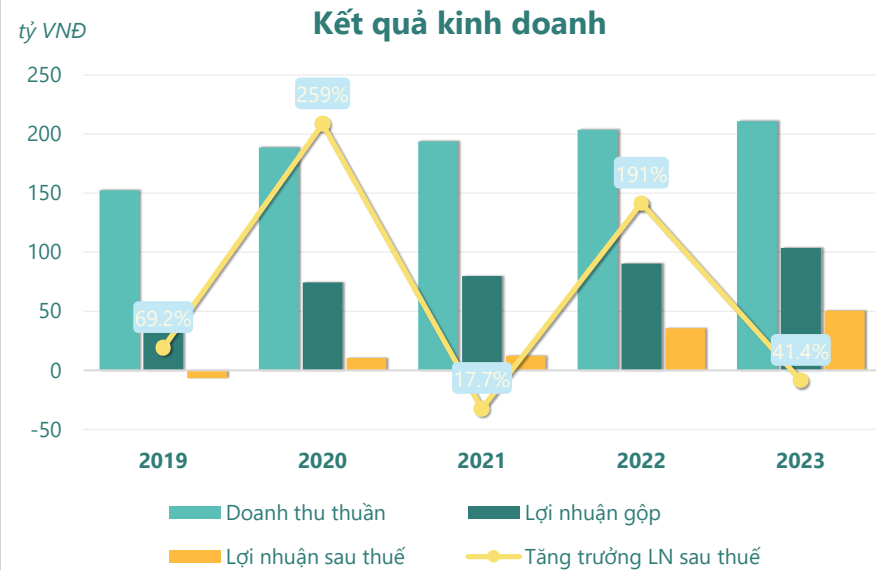
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,000 - 28,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	420
Số lượng CPLH (CP)	15,863,133
KLGD BQ 20 phiên (CP)	86,495
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.35
EPS	3,276
P/E	8.1



Kết quả kinh doanh **STW** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **211.0** tỷ đồng **tăng 3.65%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 41.4%** đạt **50.50** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **23.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

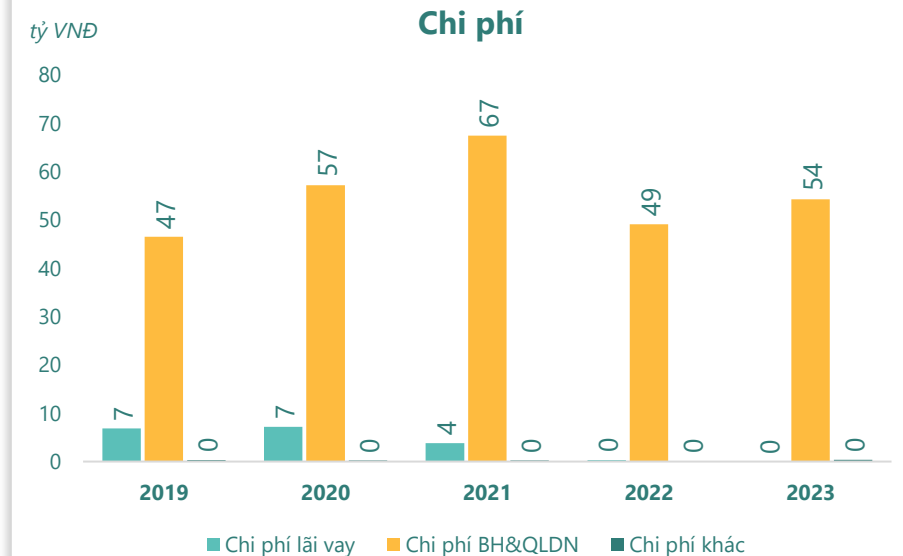
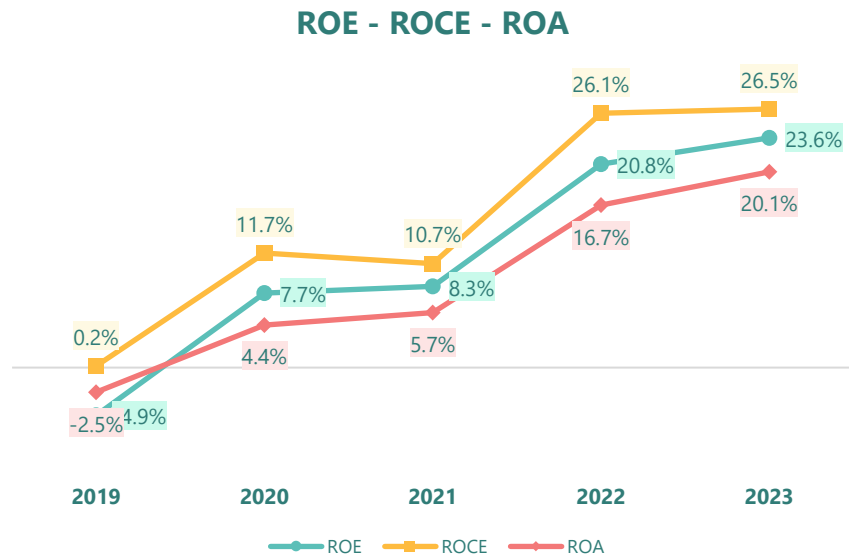
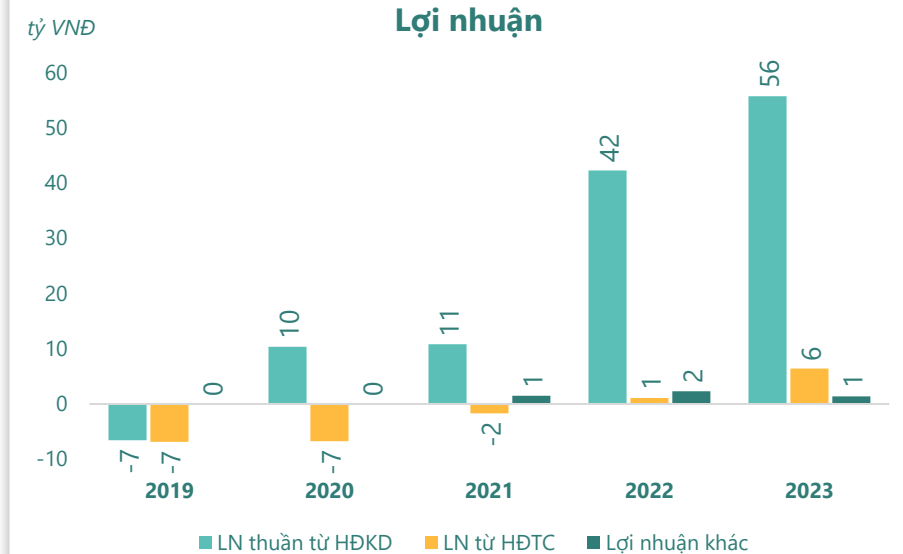
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **STW** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **55.66** tỷ đồng, **tăng lên 13.39** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (22.50 tỷ đồng) là 33.16 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

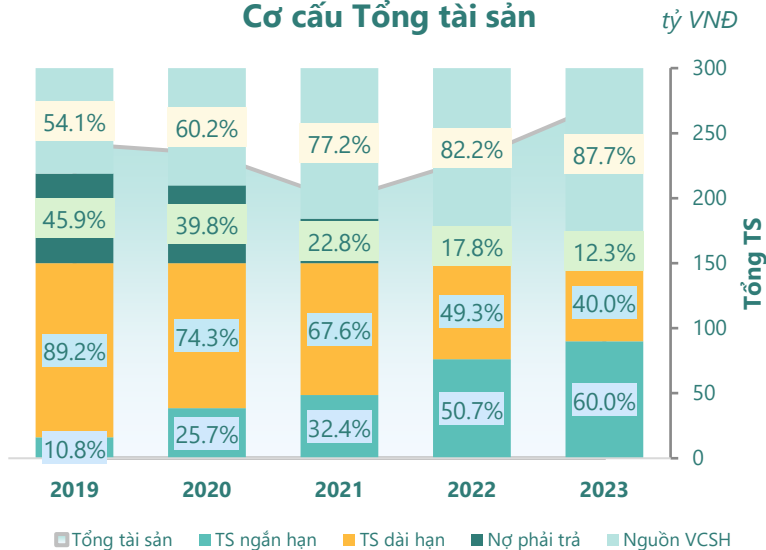
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **54.30** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.39** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của STW năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **23.6%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

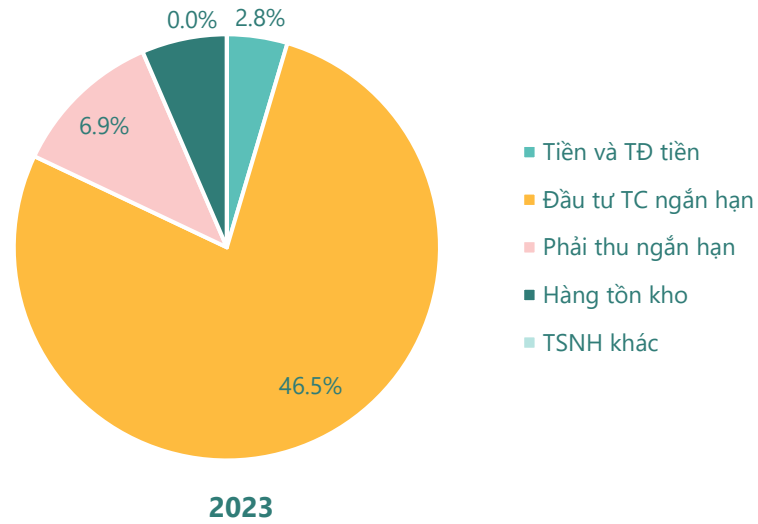


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

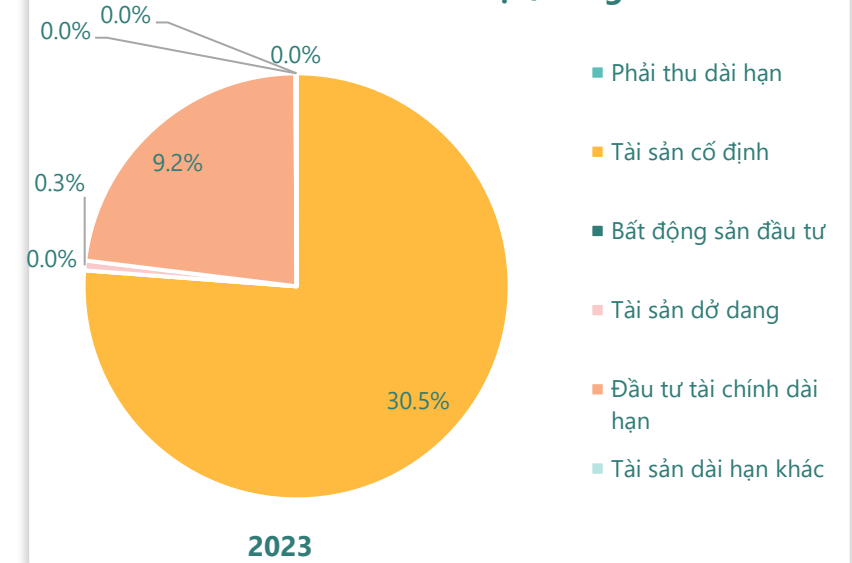
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **STW** năm 2023 tăng trưởng **18.8%** so với năm trước, đạt **273.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 87.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của STW đạt **164.0** tỷ đồng, tăng trưởng **40.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **60.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 6.90% trên tổng tài sản.

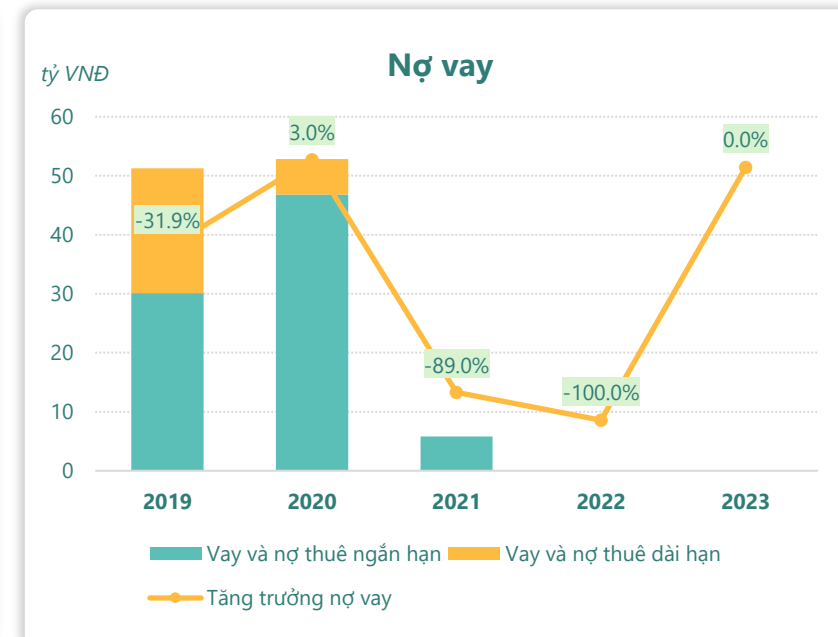
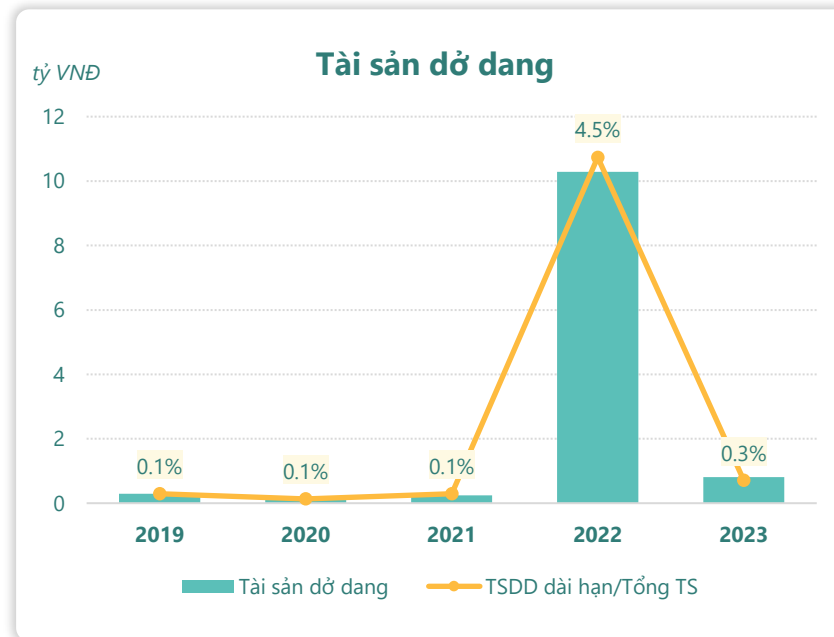
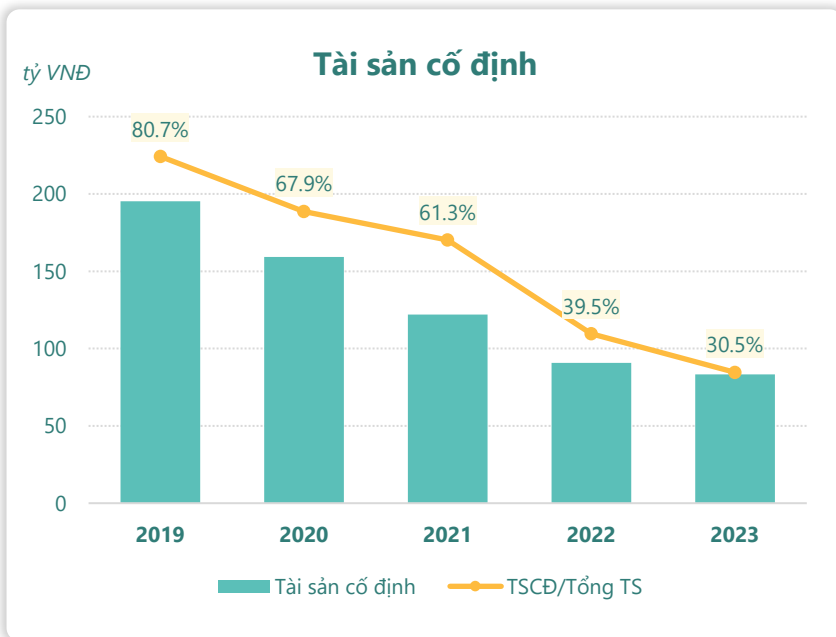
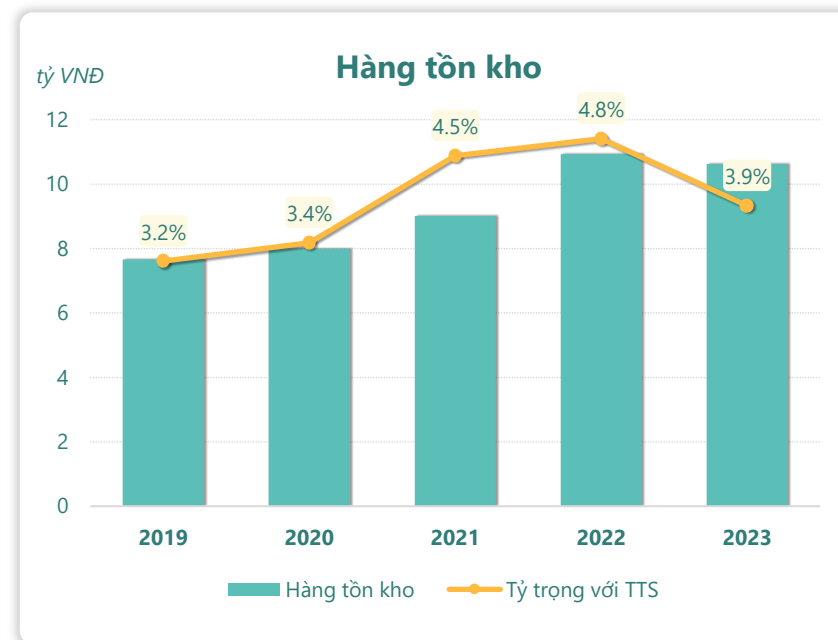
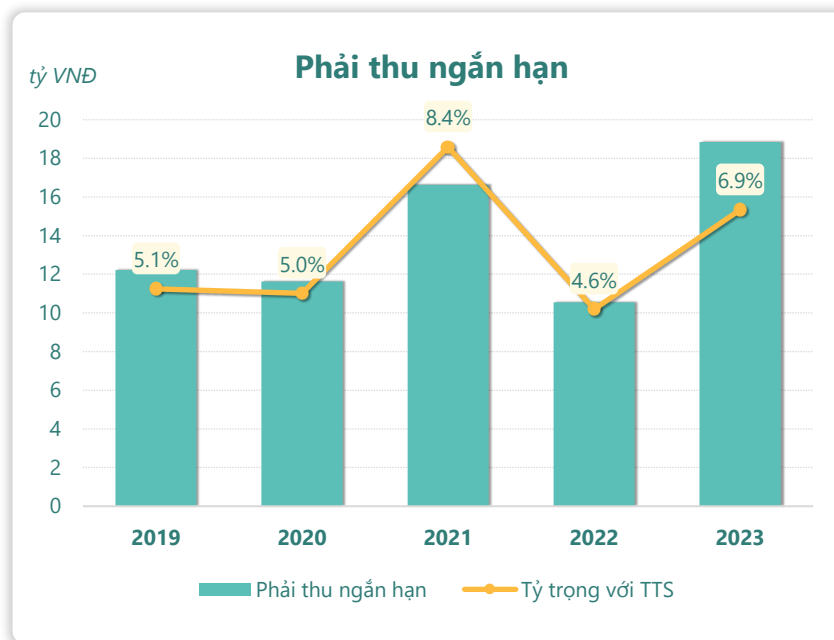
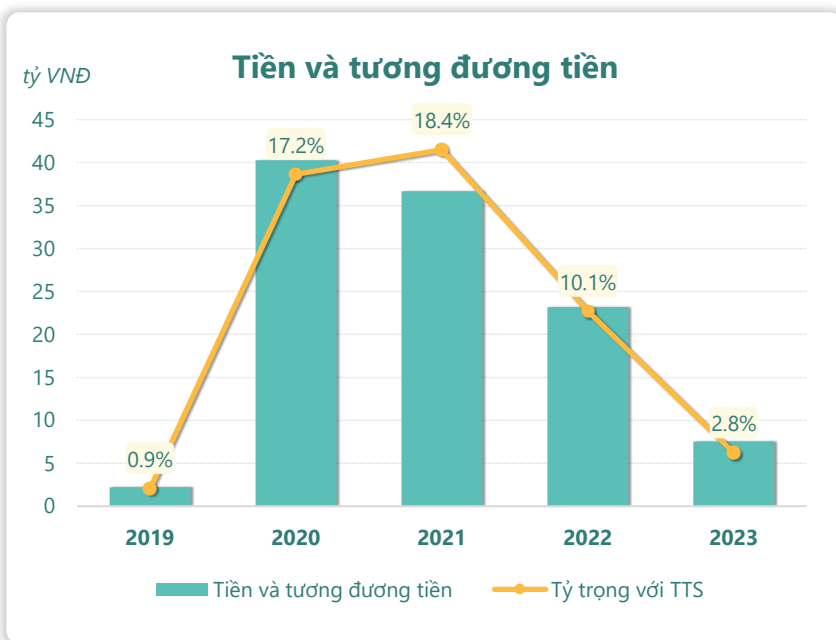
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **109.2** tỷ đồng giảm **3.65%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **40.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **30.5%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 9.18%.

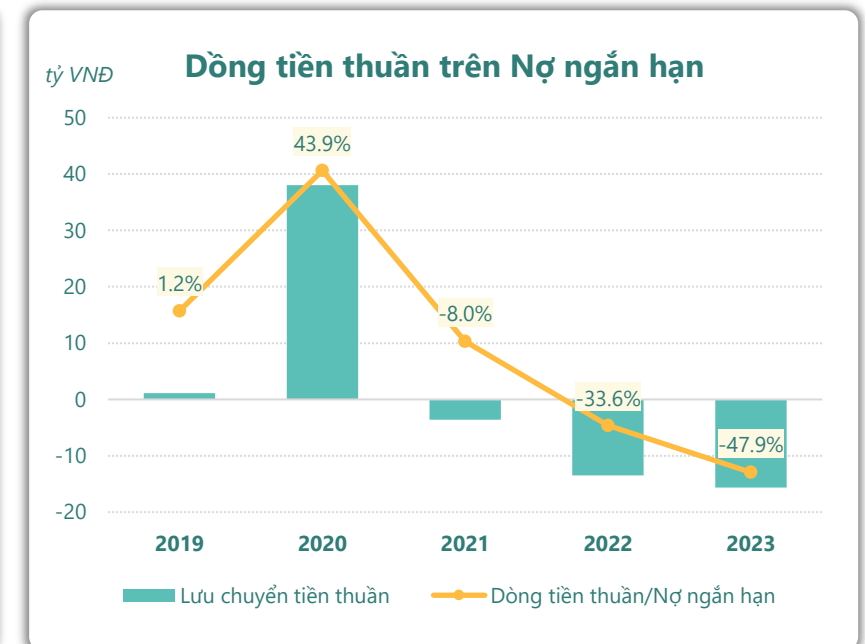
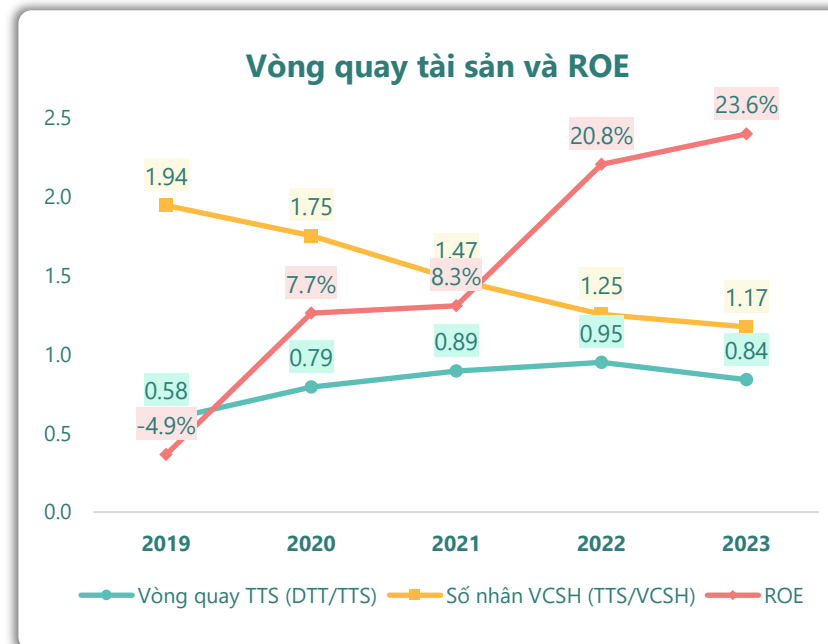
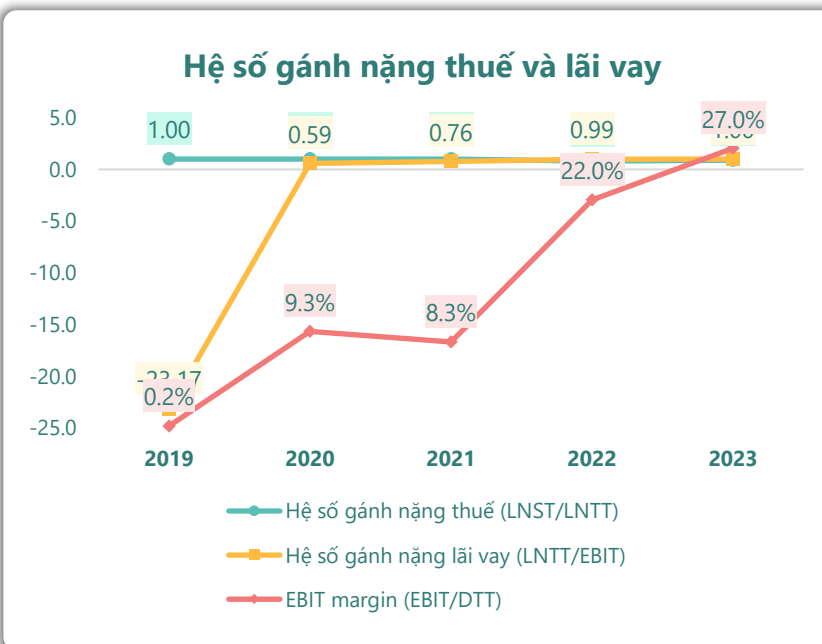
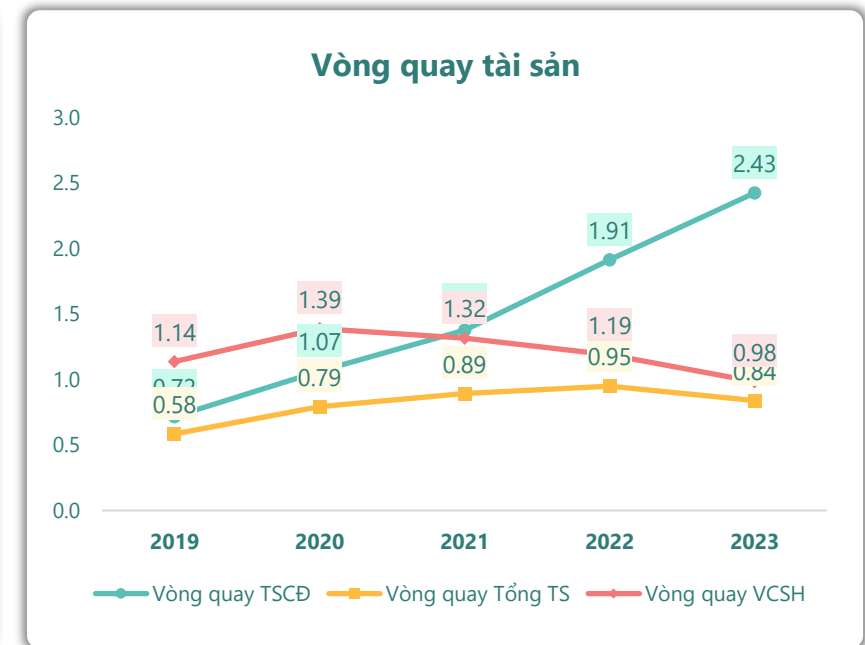
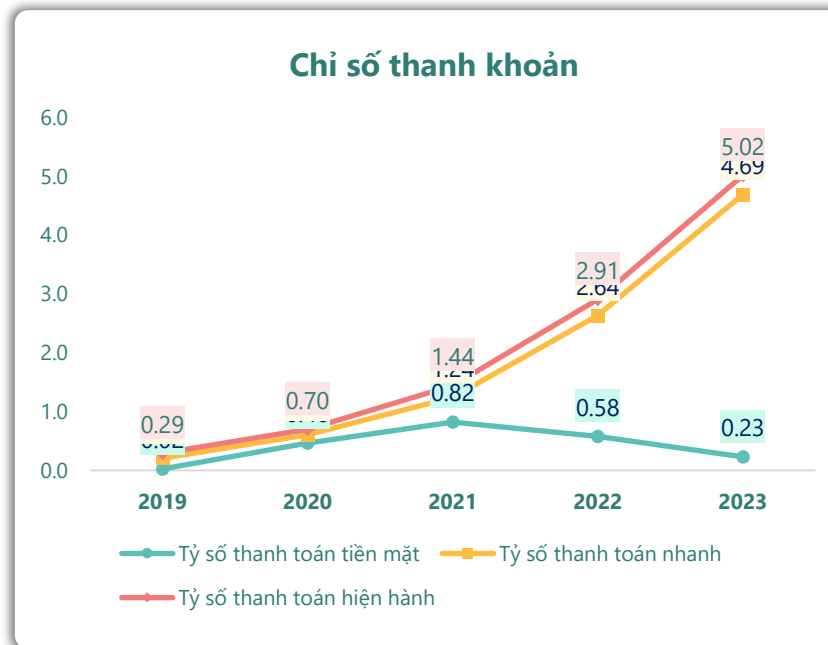
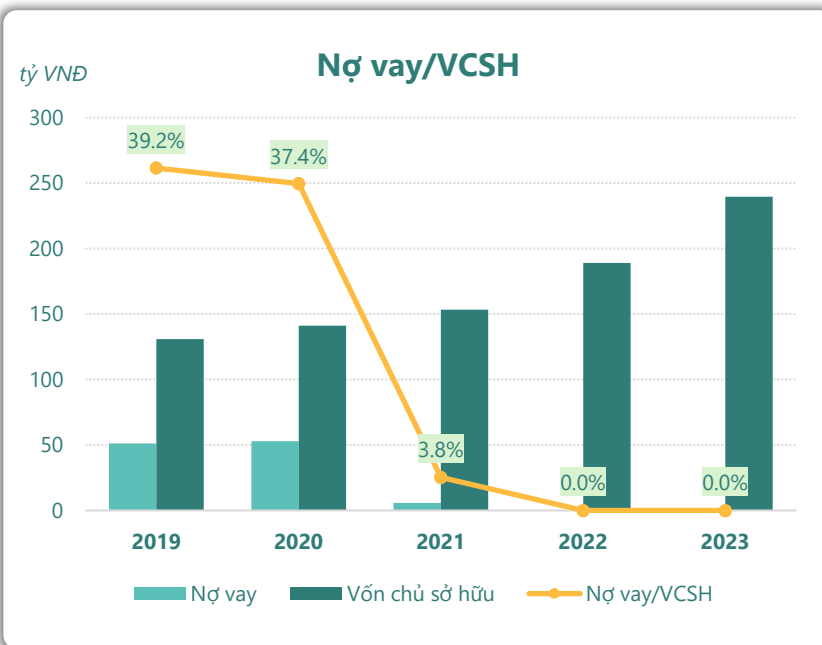
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	189	194	204	211
Giá vốn hàng bán	114	114	113	107
Lợi nhuận gộp	74.3	79.9	90.3	104
Doanh thu HĐTC	0.48	2.16	1.37	6.42
Chi phí TC	7.20	3.84	0.30	0
Chi phí lãi vay	7.20	3.84	0.30	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	34.3	42.5	25.1	27.2
Chi phí QLDN	22.9	25.0	24.1	27.1
LN thuần từ HĐKD	10.4	10.8	42.3	55.7
Lợi nhuận khác	0.03	1.46	2.29	1.40
LN trước thuế	10.4	12.2	44.6	57.1
Lợi nhuận sau thuế	10.4	12.2	35.7	50.5
LNST của CĐ cty mẹ	10.4	12.2	35.7	50.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.7	44.3	76.2	62.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.20	-0.86	-83.9	-77.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.56	-47.0	-5.80	0
Tiền đầu kỳ	2.21	40.3	36.7	23.2
Lưu chuyển tiền thuần	38.1	-3.59	-13.5	-15.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	40.3	36.7	23.2	7.53

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	235	199	230	273
Tài sản ngắn hạn	60.3	64.4	117	164
Tiền và tương đương tiền	40.3	36.7	23.2	7.53
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	72.0	127
Phải thu ngắn hạn	11.6	16.6	10.6	18.8
Hàng tồn kho	7.99	9.01	10.9	10.6
Tài sản ngắn hạn khác	0.41	2.08	0	0.00
Tài sản dài hạn	174	134	113	109
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	159	122	90.8	83.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.13	0.25	10.3	0.80
Đầu tư tài chính dài hạn	12.1	12.1	12.1	25.1
Tài sản dài hạn khác	2.69	0.22	0.18	0.11
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	93.4	45.4	40.9	33.6
Nợ ngắn hạn	86.6	44.6	40.1	32.7
Vay và nợ thuê ngắn hạn	46.8	5.80	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	13.7	18.4	16.3	9.76
Nợ dài hạn	6.74	0.78	0.79	0.87
Vay và nợ thuê dài hạn	6.04	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	141	153	189	240
Vốn chủ sở hữu	141	153	189	240
Vốn điều lệ	159	159	159	159
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0